TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HÀNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/ DSST
Ngày 27-5- 2019
V/v Tranh chấp
hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Trần Thị Thanh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Quốc Trị
2. Ông Trần Văn Hường

Thư ký phiên toà: Ông Trần Tiến Dũng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện A, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/ 2018/TLST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST - DS ngày 24/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-DS ngày 10/5/2019 của Toà án nhân dân huyện A giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vi T , sinh năm 1952
Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.
Đương sự có mặt tại phiên tòa
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956
Địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn E, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.
Đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Vi T trình bày:

Ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 có góp ½ trị giá chiếc xe khách biển số 76B00639 với ông Nguyễn Hữu T2, trị giá ½ chiếc xe khách này là 1.550.000.000đồng.

Nhưng vì không đủ tiền góp mua xe chung với ông Nguyễn Hữu T2 nên ông C và bà T1 rủ ông góp vốn chung vào ½ phần xe của ông C bà T1 (phần ông góp ½ của số tiền 1.550.000.000đồng), tức là ông góp ¼ trị giá chiếc xe khách nêu trên.

Vào ngày 22/4/2015, ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 đã ký hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh xe khách với ông và anh Nguyễn Hoàng K (con trai của ông). Theo hợp đồng thì ông góp ¼ trị giá chiếc xe khách biển số 76B00639, với số tiền là 775.000.000đồng. Ông C, bà T1 góp ¼ trị giá chiếc xe khách bằng 775.000.000đồng. Ông đã góp bằng tiền mặt là 258.000.000đồng, ông C và bà T1 góp 258.000.000đồng bằng tiền mặt, còn thiếu 1.034.000.000đồng thì các ông, bà thống nhất cử ông C, bà T1 thế chấp chiếc xe khách này cho Ngân hàng L tại huyện A để vay số tiền 1.034.000.000đồng.

Ông C, bà T1 chịu trách nhiệm trực tiếp bán vé, thu tiền, cho xe hoạt động, sau khi trừ chi phí hoạt động và trả tiền gốc, lãi hàng tháng cho ngân hàng, số tiền còn lại thì ông C, bà T1 chia lợi nhuận cho ông T theo tỷ lệ tiền vốn góp. Sau đó, ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 đã mua luôn phần xe của ông Nguyễn Hữu T2, vì vậy ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 được hưởng ¾ trị giá chiếc xe khách biển số 76B00639, còn ông được hưởng hưởng1¾ trị giá chiếc xe khách biển số 76B00639.

Xe đang hoạt động thì đến cuối tháng 12 âm lịch năm 2017 ông C và bà T1 đã tự ý bán chiếc xe khách biển số 76B00639 cho ông Phạm Hồng T3 (ở huyện M, tỉnh Quảng Ngãi), nhưng ông C và bà T1 không trả lại tiền vốn góp cho ông.

Theo ông, ông C và bà T1 đã bán chiếc xe khách biển số 76B00639 cho ông Phạm Hồng T3 với số tiền là 1.610.000.000đồng, khi mua xe có thế chấp chiếc xe khách biển số 76B00639 cho ngân hàng để vay tiền, nên còn nợ của ngân hàng 978.000.000đồng, ông T3 đã trực tiếp trả nợ thay cho ông C bà T1 số tiền này tại Ngân hàng để lấy xe ra bán cho ông T3, vì vậy số tiền bán chiếc xe khách ông C và bà T1 còn nhận về là 632.000.000đồng (ông C và bà T1 nhận số tiền này của ông T3 làm 2 đợt, đợt 1 là ông C bà T1 bán vé xe cho khách giùm cho ông T3 7 chuyến được 231.840.000đồng nhưng ông C giữ tiền luôn không đưa cho ông T3 nên ông T3 trừ vào tiền mua bán xe và đợt 2 là ông T3 trả bằng tiền mặt 400.160.000đồng cho ông C, bà T1). Phần ông góp ¼ trị giá chiếc xe khách biển số 76B00639 nên giờ bán xe thì ông C, bà T1 phải trả cho ông ¼ số tiền bán xe còn lại sau khi trả nợ cho Ngân hàng, do đó số tiền bán xe còn lại 632.000.000đồng : 4 = 158.000.000đồng, tức là phần của ông được nhận lại là 158.000.000đồng.

Đến ngày 13/02/2018 ông Trần C tự tử chết, vì vậy tại đơn khởi kiện ghi ngày 10 /8/2018 ông khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và những người thừa kế của ông C là bà Nguyễn Thị T1, anh Trần Ngọc N, anh Trần Ngọc L1, chị Trần Thị Ngọc T5 phải có nghĩa vụ trả số tiền 158.000.000 đồng cho ông, vì trong số tiền 158.000.000 đồng này thì ông C phải chịu nghĩa vụ trả cho ông ½ số tiền là 79.000.000đồng và bà T1 phải trả cho ông ½ số tiền là 79.000.000đồng.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ghi ngày 22/02/2019 ông đã rút yêu cầu khởi kiện đối với những người thừa kế của ông Trần C là bà Nguyễn Thị T1, anh Trần Ngọc L1, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị Ngọc Kim T5 về việc phải liên đới trả cho ông phần nghĩa vụ tài sản do ông Trần C để lại là 79.000.000đồng, ông chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải thực hiện phần nghĩa vụ của bà đó là trả cho ông ½ số tiền bằng số tiền là 79.000.000đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

Tại Hợp đồng liên kết kinh tế ngày 22/4/2015 có anh Nguyễn Hoàng K là con trai của ông cùng ký tên, nhưng thực tế anh K đi cùng ông nên cùng ký tên chứ anh K không tham gia thỏa thuận, không đóng góp tiền nên không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong việc hợp tác này, anh K cũng đã thừa nhận việc này nên trong vụ án này anh K không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản tự khai ngày 31 tháng 8 năm 2018, bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã trình bày:

Bà thừa nhận có sự việc bà và ông Trần C ký hợp đồng liên kết kinh tế hùn vốn mua xe khách biển số 76B00639 với ông Nguyễn Vi T. Ông C đã bán chiếc xe khách này cho ông T3. Ông T yêu cầu bà và các con của bà liên đới trả số tiền trị giá ¼ chiếc xe khách biển số 76B00639 là 632.000.000đồng: 4 = 158.000.000đồng thì bà đồng ý trả cho ông T số tiền này, nhưng bà yêu cầu là cho bà trả trong một thời gian dài vì thời điểm này bà không có tiền trả.

Sau khi ghi bản tự khai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bà T1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án không hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án được. Ngày 18/4/2019, bà Nguyễn Thị T1 đã ký nhận Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 39/2019/TB-TA ngày 08/4/2019 nhưng bà Nguyễn Thị T1 không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện A đã nhiều lần tống đạt văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với những người thừa kế của ông Trần C là anh Trần Ngọc L1, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị Ngọc Kim T5, nhưng các anh, chị này đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai, sau đó ông Nguyễn Vi T đã rút yêu cầu khởi kiện đối với những người này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quy định tại các Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 504, Điều 505, Điều 506, Điều 507 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Vi T số tiền là 79.000.000đồng. Đình chỉ đối với phần yêu cầu của ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Trần C phải liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Vi T phần nghĩa vụ của ông Trần C là 79.000.000đồng. Về án phí : Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng hợp tác". Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 có nơi cư trú tại địa chỉ Tổ dân phố S, thị

trấn E, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi, bà T1 không có mặt thường xuyên tại nơi cư trú, tại địa chỉ này hiện nay nhà ở của gia đình bà Nguyễn Thị T1 vẫn còn tồn tại, vì vậy vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Trong " Hợp đồng liên kết kinh tế" lập ngày 22/4/2015, ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 ghi địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú là ở Tổ dân phố S, thị trấn E, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi. Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Vi T đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bà Nguyễn Thị T1.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 277 và khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì "Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới" và theo quy định tại khoản 3 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có nghĩa vụ "Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án".

Nhưng sau khi viết Bản tự khai thì bà Nguyễn Thị T1 thường xuyên vắng mặt tại địa phương, thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho Tòa án và cho ông Nguyễn Vi T biết về nơi cư trú mới là vi phạm nghĩa vụ của đương sự tại khoản 3 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQHĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án tối cao quy định thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, vì vậy vụ án sẽ được xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2019, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 27/5/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

[3] Ông Nguyễn Vi T cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản chính "Hợp đồng liên kết kinh tế" lập ngày 22/4/2015 có tên ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 cùng ký kết. Tại Bản tự khai viết ngày 31/8/2018, bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận việc bà và ông Trần C có ký hợp đồng liên kết kinh tế với ông Nguyễn Vi T và bà nhận có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Vi T ¼ số tiền trị giá chiếc xe ô tô khách biển số 76B00639 là 632.000.000đồng : 4 = 158.000.000đồng.

Qua lời khai nhận của bị đơn thì sau khi bán chiếc xe khách biển số 76B00639 cho ông Phạm Hồng T3 và trả nợ ngân hàng thì số tiền ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 còn nhận về là 632.000.000đồng. Như vậy, phần của ông C và bà T1 được hưởng sau khi bán xe khách biển số 76B00639 là ¾ số tiền, còn phần của ông T hưởng ¼ số tiền cụ thể là 632.000.000đồng : 4 = 158.000.000đồng. Việc ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 tự ý bán chiếc khách biển số 76B00639 mà không có ý kiến của ông Nguyễn Vi T là vi phạm hợp đồng, do đó, ông Trần C và bà Nguyễn Thị T1 cùng phải liên đới có nghĩa vụ trả số tiền 158.000.000đồng cho ông Nguyễn Vi T. Nhưng vào ngày 13/02/2018 ông Trần C chết, nên ông Nguyễn Vi T đã khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và những người thừa kế của ông Trần

C phải có nghĩa vụ trả số tiền 158.000.000đồng. Tuy nhiên, vào ngày 22/02/2019 ông Nguyễn Vi T đã rút phần yêu cầu khởi kiện đối với những người thừa kế của ông Trần C là bà Nguyễn Thị T1, anh Trần Ngọc L1, anh Trần Ngọc N, chị Trần Thị Ngọc Kim T5 về việc phải trả cho ông Nguyễn Vi T phần nghĩa vụ tài sản do ông Trần C để lại là ½ số tiền 158.000.000đồng nêu trên bằng 79.000.000đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu của ông Nguyễn Vi T là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Trần C phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông Trần C để lại là 79.000.000đồng, nếu sau này ông Nguyễn Vi T khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Ông Nguyễn Vi T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Ông Nguyễn Vi T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải thực hiện nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T1 trả cho ông ½ của số tiền 158.000.000đồng là 79.000.000đồng (Bảy mươi chín triệu đồng), tại Bản tự khai ngày 31 tháng 8 năm 2018 bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 cũng thừa nhận sẽ có nghĩa vụ trả tiền cho ông Nguyễn Vi T, do đó yêu cầu này của ông Nguyễn Vi T phù hợp với quy định tại Điều 504, 505, 510, 512 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[4] Trong Hợp đồng liên kết kinh tế lập ngày 22/4/2015 có tên anh Nguyễn Hoàng K, tại Bản tự khai ngày 06/9/2018 anh K trình bày là khi ký hợp đồng thì ông T là ba của anh có bảo anh cùng ký tên vì bên ông C có hai người đứng tên trong hợp đồng, nhưng thực tế việc thỏa thuận góp tiền mua xe biển số 76B00639 là do ba của anh thỏa thuận với ông C, bà T1, số tiền góp hùn vốn mua xe với ông C là của ông Nguyễn Vi T, anh không có đóng góp gì trong khoản tiền này. Ông Nguyễn Vi T thừa nhận sự việc như lời trình bày của anh K, bà Nguyễn Thị T1 cũng trình bày bà và ông C ký hợp đồng liên kết kinh tế với ông T. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, ông Nguyễn Vi T có toàn quyền định đoạt đối với số tiền mà ông đã hợp tác mua xe khách biển số 76B00639 và khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả tiền cho ông.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận;

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 thuộc trường hợp người cao tuổi, nhưng bà Nguyễn Thị T1 không có đơn đề nghị miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vì vậy bà Nguyễn Thị T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Vi T đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 504, Điều 505, Điều 506, Điều 507; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Vi T, buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Vi T số tiền là 79.000.000đồng *(Bảy mươi chín triệu đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Vi T về việc yêu cầu những người thừa kế của ông Trần C phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông Trần C để lại là trả cho ông Nguyễn Vi T số tiền 79.000.000đồng *(Bảy mươi chín triệu đồng)*.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.950.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình